

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 57

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT	09/07/2024	
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Chủ tịch		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT		09/07/2024
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch	09/07/2024	
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên		
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên		
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên		
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập		
Ban kiểm soát		Bổ nhiệm	
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban		
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên		
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên		
Bà Hoàng Thị Phụng	Thành viên	26/04/2024	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc		09/07/2024
Ông Trần Hồng Minh	Quyền Tổng Giám đốc	09/07/2024	
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc		01/07/2024
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng		
Người đại diện theo pháp luật			
Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT		

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Rạch Giá, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Minh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: A0624212-SXHN/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long** được lập ngày 19 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng 6 tháng đầu của thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 1269-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	638.867	660.595
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.02	2.843.413	6.134.683
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	20.625.375	18.373.502
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		17.777.425	15.525.552
2. Cho vay các TCTD khác		2.847.950	2.847.950
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	60.318	-
1. Chứng khoán kinh doanh		60.318	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	56.184.826	51.159.819
1. Cho vay khách hàng		56.973.089	51.783.052
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(788.263)	(623.233)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	3.469.327	3.378.950
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.796.855	796.897
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.678.517	2.588.098
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6.045)	(6.045)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
X. Tài sản cố định		1.377.169	1.352.003
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	600.317	611.096
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.122.646	1.107.087
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(522.329)	(495.991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	776.852	740.907
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		904.574	854.860
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(127.722)	(113.953)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		6.468.878	5.913.050
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	4.454.874	4.053.988
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.14.4	1.584.212	1.437.931
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	120
4. Tài sản Có khác	V.14.5	484.182	450.315
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.6	(54.390)	(29.304)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		91.668.173	86.972.602

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	20.766.465	18.118.930
1. Tiền gửi của các TCTD khác		17.915.774	15.268.267
2. Vay các TCTD khác		2.850.691	2.850.663
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	58.386.192	56.897.722
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	196.003	25.404
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20	3.228.050	3.459.091
VII. Các khoản nợ khác		2.952.387	2.713.897
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.21	1.002.491	1.607.566
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.23	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.22	1.949.896	1.106.331
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		85.529.097	81.215.044

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
VIII. Vốn và các quỹ	V.24	6.139.076	5.757.558
1. Vốn của TCTD		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ		3.652.819	3.652.819
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		573.838	487.740
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(18.333)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.964.952	1.651.199
IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.668.173	86.972.602

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.40	-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	VIII.40	24.898.035	8.878.747
Cam kết mua ngoại tệ		783.835	-
Cam kết bán ngoại tệ		1.289.535	729.000
Cam kết giao dịch hoán đổi		22.824.665	8.149.747
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.40	1.530	416
5. Bảo lãnh khác	VIII.40	3.847.758	362.814
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.42a	300.272	237.314
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.42b	2.234.281	2.018.358
9. Tài sản và chứng từ khác	VIII.42c	10.589.472	10.556.826

Rạch Giá, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	3.502.639	4.102.253
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.26	1.970.702	3.061.850
I. Thu nhập lãi thuần		1.531.937	1.040.403
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		281.892	211.597
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		47.944	4.816
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.27	233.948	206.781
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.28	4.992	18.444
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.29	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.30	8.385	16.809
5. Thu nhập từ hoạt động khác		81.650	45.859
6. Chi phí hoạt động khác		5.400	4.355
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.32	76.250	41.504
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.31	-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.33	947.998	824.796
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		907.514	499.145
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		355.967	97.141
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		551.547	402.004
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		111.475	80.202
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		120	450
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.34	111.595	80.652
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		439.952	321.352
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24.2	1.217	889

Rạch Giá, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Thị Duyên



Vũ Đặng Xuân Vinh



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.356.358	3.395.447
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.575.777)	(2.248.771)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		233.948	206.781
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.377	35.253
05. Thu nhập khác		(3.105)	(2.176)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		78.732	43.679
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(794.813)	(714.035)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(76.538)	(64.529)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<i>232.182</i>	<i>651.649</i>
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(150.695)	(296.911)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	31.992
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.037.987)	(3.054.972)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(190.937)	(99.913)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(488.847)	810.635

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(2.451.824)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.647.535	(8.472.447)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		1.488.470	8.948.533
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(231.041)	1.246.950
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		170.599	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		680.874	182.912
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(42.805)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.879.847)	(2.546.201)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(11.518)	(25.278)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		623	7
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(10.895)	(25.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.890.742)	(2.571.472)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.168.780	25.868.378
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(18.333)	11.587
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.35	21.259.705	23.308.493

Rạch Giá, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị









Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

4. Hội đồng quản trị

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập

Bổ nhiệm

09/07/2024

Miễn nhiệm

09/07/2024

09/07/2024

09/07/2024

5. Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng ban
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên

Bổ nhiệm

26/04/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc		09/07/2024
Ông Trần Hồng Minh	Quyền Tổng Giám đốc	09/07/2024	
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc		01/07/2024
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Vũ Đặng Xuân Vinh	Kế toán trưởng		

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Ngọc Minh Chủ tịch HĐQT

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1701452905 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất, quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản vay, mua khoản nợ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2024: 3.764 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 3.767 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại Ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2024:

25.285 VND/USD	158,16 VND/JPY
18.562 VND/CAD	16.909 VND/AUD
27.221 VND/EUR	18.750 VND/SGD
32.164 VND/GBP	28.278 VND/CHF
18.750 VND/SGD	692 VND/THB
15.456 VND/NZD	18 VND/KRW

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình hoạt động hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình hoạt động hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ.****Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định điều 10 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định theo khoản 6 Điều 12 Thông tư 11

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 16 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 17 của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Chứng khoán đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

8. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Các khoản dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	612.617	637.293
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.250	23.302
Tổng cộng	638.867	660.595

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.843.413	6.134.683
<i>Bằng VND</i>	2.823.696	5.642.438
<i>Bằng ngoại tệ</i>	19.717	492.245
Tổng cộng	2.843.413	6.134.683

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2024	31/12/2023
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.218.195	428.402
<i>Bằng VND</i>	3.080.114	38.877
<i>Bằng ngoại hối</i>	138.081	389.525
Tiền gửi có kỳ hạn	14.559.230	15.097.150
<i>Bằng VND</i>	12.283.580	11.695.150
<i>Bằng ngoại hối</i>	2.275.650	3.402.000
Cộng	17.777.425	15.525.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay ngắn hạn	2.847.950	2.847.950
Bằng VNĐ	2.847.950	2.847.950
Cộng	2.847.950	2.847.950
Tổng cộng	20.625.375	18.373.502
4. Chứng khoán kinh doanh:	30/06/2024	31/12/2023
4.1. Chứng khoán Nợ	60.318	-
Chứng khoán Chính phủ	60.318	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	60.318	-
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	30/06/2024	31/12/2023
Chứng khoán Nợ	60.318	-
Đã niêm yết	60.318	-
Tổng cộng	60.318	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.869.253	- 196.003
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.654.088	- 162.273
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.215.165	- 33.730
Tại ngày đầu năm		-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.769.140	- 25.404
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	360.190	- 19.990
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.408.950	- 5.414
Công cụ phái sinh tiền tệ	2.869.253	- 196.003
6. Cho vay khách hàng	30/06/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56.973.089	51.783.052
Tổng cộng	56.973.089	51.783.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.309.544	50.157.776
Nợ cần chú ý	534.058	623.705
Nợ dưới tiêu chuẩn	106.623	229.607
Nợ nghi ngờ	358.404	320.567
Nợ có khả năng mất vốn	664.460	451.397
Tổng cộng	56.973.089	51.783.052

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	35.683.690	30.074.064
Nợ trung hạn	17.826.748	17.963.067
Nợ dài hạn	3.462.651	3.745.921
Tổng cộng	56.973.089	51.783.052

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024	31/12/2023
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	38.423.660	33.683.922
Công ty cổ phần	4.218.216	3.561.686
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.331.213	14.537.444
Tổng cộng	56.973.089	51.783.052

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2024	31/12/2023
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	3.444.688	4.098.494
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	3.829.441	3.951.514
Hoạt động dịch vụ khác	28.415.452	25.396.542
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	1.980.979	2.195.625
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ	9.989.706	7.675.614
Xây dựng	9.006.825	8.011.771
Vận tải kho bãi	148.231	180.339
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110.465	153.550
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	43.775	116.037
Thông tin và truyền thông	-	1.600
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	169	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.402	661
Khai khoáng	410	745
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	546	560
Tổng cộng	56.973.089	51.783.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	364.535	258.698
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	49.422	306.545
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(190.937)
Số dư cuối kỳ	413.957	374.306
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	323.385	256.474
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	41.150	376.770
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(374.546)
Số dư cuối năm	364.535	258.698
Chi tiết số dư dự phòng	30/06/2024	31/12/2023
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	788.263	623.233
+ Dự phòng chung	413.957	364.535
+ Dự phòng cụ thể	374.306	258.698
Cộng	788.263	623.233

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2024	31/12/2023
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	1.796.855	796.897
- Chứng khoán Chính phủ	999.313	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	797.542	796.897
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.045)	(6.045)
- Dự phòng chung	(6.045)	(6.045)
Cộng	1.790.810	790.852

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	31/12/2023
- Trái phiếu Chính phủ	1.678.517	2.588.098
Cộng	1.678.517	2.588.098
Tổng cộng	3.469.327	3.378.950

(*) Trong trái phiếu Chính phủ có các loại trái phiếu với tổng mệnh giá 75.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức bù trừ và hạn mức nợ ròng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	729.096	76.529	145.445	133.213	22.804	1.107.087
- Mua trong kỳ	-	984	-	1.113	-	2.097
- Tăng do ĐTXDCB dở dang	-	-	6.582	7.219	-	13.801
- Thanh lý, nhượng bán	-	(339)	-	-	-	(339)
Số dư cuối kỳ	729.096	77.174	152.027	141.545	22.804	1.122.646
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	217.706	47.978	104.531	110.894	14.882	495.991
- Hao mòn trong kỳ	13.955	2.799	4.878	4.682	363	26.677
- Thanh lý, nhượng bán	-	(339)	-	-	-	(339)
Số dư cuối kỳ	231.661	50.438	109.409	115.576	15.245	522.329
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	511.390	28.551	40.914	22.319	7.922	611.096
Số dư cuối kỳ	497.435	26.736	42.618	25.969	7.559	600.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	729.020	74.349	137.505	131.962	22.838	1.095.674
- Mua trong năm	-	2.367	-	1.401	-	3.768
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	92	-	7.940	-	-	8.032
- Thanh lý, nhượng bán	(16)	(262)	-	(75)	-	(353)
- Phân loại lại	-	75	-	(75)	(34)	(34)
- Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	729.096	76.529	145.445	133.213	22.804	1.107.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	189.340	42.625	94.925	101.197	14.148	442.235
- Hao mòn trong năm	28.382	5.571	9.376	9.667	734	53.730
- Hao mòn trong năm (công ty con)	-	-	230	30	-	260
- Thanh lý, nhượng bán	(16)	(218)	-	-	-	(234)
Số dư cuối năm	217.706	47.978	104.531	110.894	14.882	495.991
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	539.680	31.724	42.580	30.765	8.690	653.439
Số dư cuối năm	511.390	28.551	40.914	22.319	7.922	611.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2024	31/12/2023
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	175.848	151.397
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	686.287	148.559	20.014	854.860
- Mua trong kỳ	-	-	43	43
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	51.577	-	51.577
- Giảm do điều chỉnh	-	(1.906)	-	(1.906)
Số dư cuối kỳ	686.287	198.230	20.057	904.574
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.323	84.634	16.996	113.953
- Hao mòn trong kỳ	920	11.951	898	13.769
Số dư cuối kỳ	13.243	96.585	17.894	127.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	673.964	63.925	3.018	740.907
Số dư cuối kỳ	673.044	101.645	2.163	776.852

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	686.287	114.325	20.014	820.626
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	34.234	-	34.234
Số dư cuối năm	686.287	148.559	20.014	854.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.483	69.798	15.176	95.457
- Hao mòn trong năm	1.840	14.836	1.820	18.496
Số dư cuối năm	12.323	84.634	16.996	113.953
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	675.804	44.527	4.838	725.169
Số dư cuối năm	673.964	63.925	3.018	740.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2024	31/12/2023
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	46.807	59.507
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

14. Tài sản có khác

	30/06/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.330	2.440
2. Mua sắm tài sản cố định	6.234	63.124
3. Các khoản phải thu	4.445.310	3.988.424
4. Các khoản lãi, phí phải thu	1.584.212	1.437.931
5. Tài sản có khác	484.182	450.315
Tổng cộng	6.523.268	5.942.234

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản

	30/06/2024	31/12/2023
Trong đó:		
- Những công trình lớn	3.330	2.440
Nhà cửa	3.330	2.440
Cộng	3.330	2.440

14.2 Mua sắm tài sản cố định

	30/06/2024	31/12/2023
Trong đó:		
Nhà cửa	4.125	4.125
Phần mềm máy vi tính	122	47.608
Máy móc thiết bị	1.987	4.691
Phương tiện vận chuyển	-	6.700
Cộng	6.234	63.124

14.3 Các khoản phải thu

	30/06/2024	31/12/2023
- Các khoản phải thu nội bộ	42.940	27.232
Tạm ứng nghiệp vụ	6.011	2.024
Các khoản phải thu khác	36.929	25.208
- Các khoản phải thu bên ngoài	4.402.370	3.961.192
Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước	30.000	17.464
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	36.085	33.704
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	2.087	583
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)	3.259	3.259
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn	1.395.628	973.854
Phải thu khách hàng nghiệp vụ thư tín dụng	2.842.357	2.842.357
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	35.611	34.924
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	3.529	3.315
Các khoản khác	53.814	51.732
Cộng	4.445.310	3.988.424

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	11.696
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	(8.437)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	3.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14.4 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2024	31/12/2023
Lãi phải thu từ tiền gửi	23.071	34.662
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	49.290	73.681
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.269.541	1.250.909
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	14.074	7.064
Phí phải thu	228.236	71.615
Cộng	1.584.212	1.437.931

14.5 Tài sản có khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Chi phí chờ phân bổ	313.197	314.692
- Công cụ và dụng cụ	9.113	8.210
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	119.106	120.953
- Tài sản khác	42.766	6.460
Cộng	484.182	450.315

14.6 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	30/06/2024	31/12/2023
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(54.390)	(29.304)
Cộng	(54.390)	(29.304)

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác	30/06/2024	31/12/2023
a. Tiền gửi không kỳ hạn	3.027.479	26.817
- Bằng VND	3.027.479	26.817
- Bằng ngoại tệ	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	14.888.295	15.241.450
- Bằng VND	12.283.940	11.207.650
- Bằng và ngoại tệ	2.604.355	4.033.800
Cộng	17.915.774	15.268.267

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	2.849.958	2.849.958
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.842.357	2.842.357
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	7.601	7.601
- Bằng ngoại tệ	733	705
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	733	705
Cộng	2.850.691	2.850.663
Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	20.766.465	18.118.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.492.876	3.403.885
- Bằng VND	3.485.368	3.391.625
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.508	12.260
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.220.863	1.889.810
- Bằng VND	3.220.863	1.889.810
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	13.510	11.817
- Bằng VND	10.512	8.729
- Bằng ngoại tệ	2.998	3.088
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	51.651.249	51.582.642
- Bằng VND	51.611.553	51.537.924
- Bằng ngoại tệ	39.696	44.718
Tiền gửi ký quỹ	7.694	9.568
- Bằng VND	7.694	9.568
Tổng cộng	58.386.192	56.897.722

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2024	31/12/2023
Tiền gửi của TCKT	4.336.464	3.453.819
Công ty TNHH	645.886	542.604
Công ty Cổ phần	2.810.520	1.239.037
Doanh nghiệp tư nhân	1.962	628
Các tổ chức khác	878.096	1.671.550
Tiền gửi của cá nhân	54.049.728	53.443.903
Tổng cộng	58.386.192	56.897.722

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:

	30/06/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	3.228.050	3.459.091
- Bằng VND	3.228.050	3.459.091
Tổng cộng	3.228.050	3.459.091

(*) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 84 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng, 12 tháng hoặc cuối kỳ, lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,5%/năm.

21. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2024	31/12/2023
Lãi phải trả cho tiền gửi	760.527	1.483.547
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	54.278	48.292
Lãi phải trả cho tiền vay	186.955	58.779
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	731	16.948
Tổng cộng	1.002.491	1.607.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác	30/06/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	389.191	148.786
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	111.936	24.283
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	46.516	6.415
- Các khoản phải trả nội bộ khác	230.739	118.088
Các khoản phải trả bên ngoài	1.560.705	957.545
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	75.965	41.029
- Chuyển tiền phải trả	6.910	7.347
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	13.287	17.201
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	9.812	24.397
- Các khoản chờ thanh toán khác	1.452.287	864.555
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	2.444	3.016
Tổng cộng	1.949.896	1.106.331

23. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.652.819	(34.200)	-	73.045	3	333.014	1.158.893	5.183.574
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	-	-	573.984	573.984
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	27.226	-	54.452	(81.678)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.652.819	(34.200)	-	100.271	3	387.466	1.651.199	5.757.558
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.652.819	(34.200)	-	100.271	3	387.466	1.651.199	5.757.558
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	-	-	-	-	-	-	439.952	439.952
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	28.699	-	57.399	(86.098)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	-	(40.101)	(40.101)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(18.333)	-	-	-	-	(18.333)
Số dư tại ngày 30/06/2024	3.652.819	(34.200)	(18.333)	128.970	3	444.865	1.964.952	6.139.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

24.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	439.952	321.352
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	361	361
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu)	1.217	889

(*) Tại ngày 30/06/2024, Ngân hàng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm tài chính 2024. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh lại sau khi có kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

Tại ngày 30/06/2024, Ngân hàng không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.

24.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2024		31/12/2023	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp của các cổ đông	3.652.819	3.652.819	3.652.819	3.652.819
- Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)	(34.200)	(34.200)
Tổng cộng	3.618.619	3.618.619	3.618.619	3.618.619

24.5. Cổ tức

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Năm 2023

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24.6. Cổ phiếu

ĐVT: Triệu Cổ phiếu

	30/06/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365	365
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365	365
+ Cổ phiếu phổ thông	365	365
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(4)	(4)
+ Cổ phiếu phổ thông	(4)	(4)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361	361
+ Cổ phiếu phổ thông	361	361

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập lãi tiền gửi	157.838	186.712
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.099.308	3.768.157
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	77.335	135.320
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	21.073	9.145
Thu khác từ hoạt động tín dụng	147.085	2.919
Tổng cộng	3.502.639	4.102.253

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Trả lãi tiền gửi	1.609.670	2.659.887
Trả lãi tiền vay	128.325	194.666
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	112.852	23.516
Chi phí hoạt động tín dụng khác	119.855	183.781
Tổng cộng	1.970.702	3.061.850

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu phí dịch vụ	281.892	211.597
Thu dịch vụ thanh toán	236.297	190.128
Thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	752	1.517
Thu từ dịch vụ thẩm định tài sản	7.782	4.487
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	142	176
Thu dịch vụ kinh doanh bảo hiểm	26.110	11.166
Thu khác về dịch vụ	10.809	4.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	47.944	4.816
Chi dịch vụ thanh toán	18.972	1.846
Chi phí dịch vụ tư vấn	150	1.133
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	22.228	-
Chi khác về dịch vụ	6.594	1.837
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	233.948	206.781

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	177.839	127.256
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	109.411	76.244
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	68.428	51.012
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	172.847	108.812
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	11.884	12.938
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	160.963	95.874
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.992	18.444

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.

30. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.786	16.814
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(401)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(5)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	8.385	16.809

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: không phát sinh.

32. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thu nhập từ hoạt động khác	81.650	45.859
<i>Thu từ bán tài sản gán nợ</i>	991	-
<i>Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro</i>	78.732	43.679
<i>Thu từ hoạt động kinh doanh khác</i>	1.927	2.180
Chi phí từ hoạt động khác	5.400	4.355
<i>Chi phí cho hoạt động công tác xã hội</i>	4.654	3.682
<i>Chi phí khác</i>	746	673
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	76.250	41.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

33. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.338	10.193
2. Chi phí cho nhân viên:	620.571	509.159
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	552.230	447.790
Các khoản chi đóng góp theo lương	36.730	33.634
Đồng phục và các chi phí liên quan	31.611	27.735
3. Chi về tài sản	120.528	90.528
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	40.446	36.317
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	127.421	177.852
Trong đó:		
Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi và vật liệu văn phòng	26.475	81.254
Công tác phí	7.169	6.942
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	21.407	17.667
Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	18.152	26.594
Chi phí đào tạo	1.388	218
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	43.845	39.184
Chi phí khác	8.985	5.993
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	41.054	37.064
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	25.086	-
Tổng cộng	947.998	824.796

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
34.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	111.475	80.202
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.475	80.202
34.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120	450
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	120	450
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	111.595	80.652

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	30/06/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	638.867	692.075
Tiền gửi tại NHNN	2.843.413	6.600.866
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	17.777.425	16.015.552
Tổng cộng	21.259.705	23.308.493

36. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	3.780	3.611
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	469.783	388.364
2. Tiền thưởng	82.447	59.426
3. Tổng thu nhập	552.230	447.790
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	21	18
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	24	21

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	6.306	28.972	26.379	8.899
2. Thuế TNDN	41.029	111.475	76.538	75.966
Thuế TNDN	41.029	111.475	76.538	75.966
Thuế TNDN của ngân hàng	41.029	110.739	76.336	75.432
Thuế TNDN của Công ty con	-	736	202	534
3. Các loại thuế khác	10.895	30.500	37.008	4.387
Tổng cộng	58.230	170.947	139.925	89.252

39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2024	Giá trị đến 31/12/2023
Bất động sản	42.354.560	42.280.536
Máy móc thiết bị	77.259	69.264
Phương tiện vận tải	659.066	757.900
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế	13.933.261	11.458.650
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	3.632.326	7.863.485
Tài sản thế chấp khác	58.733.356	41.614.804
Tổng	119.389.828	104.044.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2024	31/12/2023
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	24.898.035	8.878.747
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	783.835	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.289.535	729.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	22.824.665	8.149.747
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.530	416
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	2.071	486
<i>Trừ tiền kỹ quỹ</i>	(541)	(70)
Các cam kết khác	3.847.758	362.814
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	3.545.209	207.121
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	90.492	54.384
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	274	475
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	214.859	103.950
<i>Trừ tiền kỹ quỹ bảo lãnh</i>	(3.076)	(3.116)
Tổng	28.747.323	9.241.977

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

42. Các hoạt động ngoại bảng khác:

a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	30/06/2024	31/12/2023
Lãi cho vay chưa thu được	300.272	237.314
Tổng	300.272	237.314
b. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2024	31/12/2023
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	877.779	740.506
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.356.502	1.277.852
Tổng	2.234.281	2.018.358
c. Tài sản và chứng từ khác	30/06/2024	31/12/2023
Tài sản khác giữ hộ	9.627.600	9.629.413
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	961.872	927.413
Tổng	10.589.472	10.556.826

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

43. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày cuối kỳ tài chính, Ngân hàng đang thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với giá trị 75.000 triệu VND (số đầu năm là 75.000 triệu VND). Xem thuyết minh số V.8

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.38 Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng) trong kỳ này là 22.519 triệu VND (năm trước là 23.850 triệu VND).

b. Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Thành viên Hội đồng quản trị	8.438	10.111
Chi phí lãi tiền gửi	17	95
Thù lao	8.421	10.016
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	11.458	10.284
Chi phí lãi tiền gửi	6	4
Tiền lương và thưởng	11.452	10.280
Thành viên Ban kiểm soát	2.650	3.554
Chi phí lãi tiền gửi	4	7
Thù lao	2.646	3.554
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị	479	16
Chi phí lãi tiền gửi	479	16
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	219	54
Chi phí lãi tiền gửi	219	54
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát	21	16
Chi phí lãi tiền gửi	21	16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

c. Tại ngày kết thúc thời kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	30/06/2024	31/12/2023
Công nợ phải thu		3.942	4.458
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	84	139
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị	Cho vay	120	132
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	3.738	4.187
Công nợ phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2024	31/12/2023
Thành viên Hội đồng quản trị	Tiền gửi	3.069	1.212
Thành viên Hội đồng quản trị	Lãi phải trả	2	10
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	672	1.798
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi phải trả	1	3
Thành viên Ban kiểm soát	Tiền gửi	95	705
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị	Tiền gửi	78.688	111.995
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị	Lãi phải trả	31	178
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi	22.750	24.907
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi phải trả	161	118
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát	Tiền gửi	1.100	1.300
Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban kiểm soát	Lãi phải trả	34	23

45. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

46. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

46.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

30/06/2024	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	80.441.877	82.380.707	3.852.905	2.869.253	3.535.690
Ngoài nước	-	-	-	-	-
31/12/2023	Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	76.291.237	78.475.743	366.416	1.769.140	3.384.995
Ngoài nước	-	-	-	-	-

46.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	436.525	318.385
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành dịch vụ thẩm định và các dịch vụ khác	3.427	2.967
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất	439.952	321.352

47. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

47.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***47.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng****(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vì phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

47.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.
- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

47.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	638.867	-	-	-	-	-	-	638.867
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.843.413	-	-	-	-	-	2.843.413
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.777.425	1.055.450	1.792.500	-	-	-	20.625.375
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	60.318	-	-	-	-	-	60.318
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.663.545	-	3.047.771	2.928.823	11.815.765	19.905.204	14.716.681	2.895.300	56.973.089
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	797.543	2.677.829	3.475.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.377.169	-	-	-	-	-	-	1.377.169
Tài sản Có khác (*)	56.406	6.466.862	-	-	-	-	-	-	6.523.268
Tổng Tài sản	1.719.951	8.482.898	23.728.927	3.984.273	13.608.265	19.905.204	15.514.224	5.573.129	92.516.871
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.915.774	1.214.000	1.628.357	-	7.601	733	20.766.465
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.886.525	10.416.349	16.836.969	14.705.153	540.638	558	58.386.192
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	196.003	-	-	-	-	-	196.003
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.928.100	1.299.950	3.228.050
Các khoản nợ khác	-	2.952.387	-	-	-	-	-	-	2.952.387
Tổng Nợ phải trả	-	2.952.387	33.998.302	11.630.349	18.465.326	14.705.153	2.476.339	1.301.241	85.529.097
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.719.951	5.530.511	(10.269.375)	(7.646.076)	(4.857.061)	5.200.051	13.037.885	4.271.888	6.987.774
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(3.849.288)	-	-	-	-	-	-	(3.849.288)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.719.951	1.681.223	(10.269.375)	(7.646.076)	(4.857.061)	5.200.051	13.037.885	4.271.888	3.138.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	660.595	-	-	-	-	-	-	660.595
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.134.683	-	-	-	-	-	6.134.683
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.525.552	-	-	2.847.950	-	-	18.373.502
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.625.276	-	4.041.883	5.617.345	5.973.525	16.707.617	14.634.360	3.183.046	51.783.052
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	796.897	2.588.098	3.384.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.352.003	-	-	-	-	-	-	1.352.003
Tài sản Có khác (*)	52.977	5.889.377	-	-	-	-	-	-	5.942.354
Tổng Tài sản	1.678.253	7.901.975	25.702.118	5.617.345	5.973.525	19.555.567	15.431.257	5.771.144	87.631.184
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.268.267	-	-	2.842.357	7.601	705	18.118.930
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.048.583	13.358.547	17.517.925	6.992.183	979.467	1.017	56.897.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	25.404	-	-	-	-	-	25.404
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	199.200	31.600	-	1.928.100	1.300.191	3.459.091
Các khoản nợ khác	-	2.713.897	-	-	-	-	-	-	2.713.897
Tổng Nợ phải trả	-	-	33.342.254	13.557.747	17.549.525	9.834.540	2.915.168	1.301.913	81.215.044
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.678.253	7.901.975	(7.640.136)	(7.940.402)	(11.576.000)	9.721.027	12.516.089	4.469.231	6.416.140
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(363.230)	-	-	-	-	-	-	(363.230)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.678.253	7.538.745	(7.640.136)	(7.940.402)	(11.576.000)	9.721.027	12.516.089	4.469.231	6.052.910

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.464	24.592	194	26.250
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		19.717		19.717
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.755	2.404.314	7.662	2.413.731
Chứng khoán kinh doanh (*)				-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	17.728.955	-	17.728.955
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-
Tổng Tài sản	3.219	20.177.578	7.856	20.188.653
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	103		103
Tiền gửi của khách hàng	625	49.311	266	50.202
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(2.673.250)		(2.673.250)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	625	(2.623.836)	266	(2.622.945)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.594,00	22.801.414	7.590,00	22.811.598
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.594	22.801.414	7.590	22.811.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.092	21.036	174	23.302
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	492.246	-	492.246
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.353	3.780.803	7.369	3.791.525
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	187.844	-	187.844
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-
Tổng Tài sản	5.445	4.481.929	7.543	4.494.917
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.034.505	-	4.034.505
Tiền gửi của khách hàng	1.067	58.959	41	60.067
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(1.769.140)	-	(1.769.140)
Các khoản nợ khác	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.067	2.324.324	41	2.325.432
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.378	2.157.605	7.502	2.169.485
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.378	2.157.605	7.502	2.169.485

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	638.867	-	-	-	-	638.867
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.843.413	-	-	-	-	2.843.413
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.777.425	1.055.450	1.792.500	-	-	20.625.375
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	60.318	-	-	-	-	60.318
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.129.487	534.058	3.058.860	2.917.734	31.720.969	14.716.681	2.895.300	56.973.089
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	797.543	2.677.829	3.475.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	603.621	576	1.898	56.626	714.448	1.377.169
Tài sản Có khác (*)	56.406	-	1.584.212	4.882.650	-	-	-	6.523.268
Tổng Tài sản	1.185.893	534.058	26.566.716	8.856.410	33.515.367	15.570.850	6.287.577	92.516.871
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.915.774	1.214.000	1.628.357	7.601	733	20.766.465
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.158.301	10.144.573	31.542.122	540.638	558	58.386.192
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	196.003	-	-	-	-	196.003
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.928.100	1.299.950	3.228.050
Các khoản nợ khác	-	-	2.952.387	-	-	-	-	2.952.387
Tổng Nợ phải trả	-	-	37.222.465	11.358.573	33.170.479	2.476.339	1.301.241	85.529.097
Mức chênh thanh khoản ròng	1.185.893	534.058	(10.655.749)	(2.502.163)	344.888	13.094.511	4.986.336	6.987.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2023 đến ngày báo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	660.595	-	-	-	-	660.595
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.134.683	-	-	-	-	6.134.683
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.525.552	-	2.847.950	-	-	18.373.502
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.001.571	623.705	4.041.883	5.617.345	22.681.141	14.634.360	3.183.047	51.783.052
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	796.897	2.588.098	3.384.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	605.920	10	5.366	66.521	674.186	1.352.003
Tài sản Có khác (*)	52.977	-	1.437.931	4.451.446	-	-	-	5.942.354
Tổng Tài sản	1.054.548	623.705	28.406.564	10.068.801	25.534.457	15.497.778	6.445.331	87.631.184
Nợ phải trả					-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.268.267	-	2.842.357	7.601	705	18.118.930
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.048.584	13.358.546	24.510.109	979.467	1.016	56.897.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	25.404	-	-	-	-	25.404
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	199.200	31.600	1.928.100	1.300.191	3.459.091
Các khoản nợ khác	-	-	2.713.897	-	-	-	-	2.713.897
Tổng Nợ phải trả	-	-	36.056.152	13.557.746	27.384.066	2.915.168	1.301.912	81.215.044
Mức chênh lệch khoản ròng	1.054.548	623.705	(7.649.588)	(3.488.945)	(1.849.609)	12.582.610	5.143.419	6.416.140

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

47.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	638.867	-	660.595	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.843.413	-	6.134.683	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.625.375	-	18.373.502	-
Chứng khoán kinh doanh	60.318	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	56.973.089	(788.263)	51.783.052	(623.233)
Chứng khoán đầu tư	3.475.372	(6.045)	3.384.995	(6.045)
Các khoản lãi, phí phải thu	1.584.212	-	1.437.931	-
Các tài sản có khác	4.939.056	(54.390)	3.934.649	(29.304)
	91.139.702	(848.698)	85.709.407	(658.582)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.766.465	18.118.930
Tiền gửi của khách hàng	58.386.192	56.897.722
Phát hành giấy tờ có giá	3.228.050	3.459.091
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	196.003	25.404
Các khoản lãi, phí phải trả	1.002.491	1.607.566
Các khoản nợ khác	1.471.453	899.315
	85.050.654	81.008.028

Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

IX. Báo cáo bộ phận

48. Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin về kết quả hoạt động của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Điều chỉnh		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Thu nhập	622.235	854.958	469.192	628.195	3.100.573	3.484.445	(139.194)	(463.824)	4.052.806	4.503.774
1. Thu nhập lãi	505.843	674.032	435.215	620.673	2.700.775	3.271.372	(139.194)	(463.824)	3.502.639	4.102.253
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	105.234	179.212	16.726	3.017	159.932	29.368	-	-	281.892	211.597
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.158	1.714	17.251	4.505	239.866	183.705	-	-	268.275	189.924
II. Chi phí	347.335	551.253	408.268	590.396	2.528.883	3.326.804	(139.194)	(463.824)	3.145.292	4.004.629
1. Chi phí lãi	282.738	495.596	311.405	495.947	1.515.753	2.534.131	(139.194)	(463.824)	1.970.702	3.061.850
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	389	397	3.700	3.879	36.357	32.041	-	-	40.446	36.317
3. Chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh	64.208	55.260	93.163	90.570	976.773	760.632	-	-	1.134.144	906.462
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	274.900	303.705	60.924	37.799	571.690	157.641	-	-	907.514	499.145
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37.494	23.159	36.432	45.815	282.041	28.167	-	-	355.967	97.141
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	237.406	280.546	24.492	(8.016)	289.649	129.474	-	-	551.547	402.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Điều chỉnh		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản	18.124.316	19.216.008	5.296.029	5.050.489	68.247.828	62.706.105	-	-	91.668.173	86.972.602
1. Tiền mặt	35.336	50.693	108.457	108.259	495.074	501.643			638.867	660.595
2. Tài sản cố định	2.627	2.804	234.475	237.513	1.140.067	1.111.686			1.377.169	1.352.003
3. Tài sản khác	18.086.353	19.162.511	4.953.097	4.704.717	66.612.687	61.092.776			89.652.137	84.960.004
II. Nợ phải trả	8.620.248	8.238.086	11.484.060	10.846.740	65.424.789	62.130.218	-	-	85.529.097	81.215.044
1. Nợ phải trả khách hàng bên liên quan	8.602.822	8.231.911	11.480.145	10.844.097	63.496.234	61.032.705			83.579.201	80.108.713
2. Nợ phải trả khác	17.426	6.175	3.915	2.643	1.928.555	1.097.513			1.949.896	1.106.331

49. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng có 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: ngân hàng và quản lý nợ và khai thác tài sản. (xem VIII.46.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

X. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	63.333	56.981
Trong vòng 2 đến 5 năm	163.279	160.046
Trên 5 năm	9.946	22.114
	236.558	239.141

Rạch Giá, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị









Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Trần Ngọc Minh